

Bản án số:64/2019/HNGĐ- ST

Ngày: 13-8-2019

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Ông Lê Văn Nhân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:**  
Bà Lê Thị Diệu– Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 472/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1971; Nơi cư trú: ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971; Nơi cư trú: ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt)

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1996; Nơi cư trú: ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt không lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2018, bản tự khai cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:***

Bà và ông Nguyễn Văn H do quen biết, tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện M tỉnh Bến Tre vào ngày 16/11/1996. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên đến tháng 02/2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông H thường

xuyên chữi mắng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2015 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/8/1996, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Thời gian chung sống vợ chồng đã tạo lập được các tài sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 22/5/2019). Nguồn gốc phần đất là do ông bà của ông H cho vợ chồng bà và ông bà đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/7/1999. Phần đất này hiện tại bà đang quản lý, thu hoạch hoa lợi trên đất, ông H thì đi đi về về không có ở nhà thường xuyên.

+ Trong thời gian chung sống vợ chồng bà xây dựng được 01 căn nhà cột gỗ, nền đất, vách lá + gỗ, mái lá không trần và 01 nhà bếp nền đất, mái tôn xi măng, cột bê tông cốt thép, không tường bao che, không tường ngăn phòng, không trần.

+ Ngoài ra, vợ chồng bà còn xây dựng được 01 nhà vệ sinh, 05 cái cống nước, 01 dãy chuồng trại., cùng một số cây trồng.

Nay bà yêu cầu được nhận thửa đất số 91a diện tích 537m<sup>2</sup> và thửa 91d diện tích 16,12m<sup>2</sup> cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất. Còn ông H được nhận thửa đất số 91b diện tích 960m<sup>2</sup> cùng toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên đất, bà không yêu cầu ông H phải hoàn trả giá trị tài sản trên đất. Đối với thửa đất số 91d bà đồng ý sử dụng làm lối đi chung cho bà và ông H. Bà không yêu cầu ông H hoàn trả phần giá trị tài sản chênh lệch mà bà và ông H được nhận và cũng không yêu cầu ông H trả lại chi phí đo đạc, định giá mà bà đã thanh toán xong. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: không có

***Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H trình bày:***

Ông và bà C do quen biết, tự nguyện tiến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C vào năm 1996. Kết hôn xong vợ chồng sống riêng tại ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/8/1996. Đến năm 1998 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Châu có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và đã ly thân từ tháng 5/2015 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có bàn bạc để hàn gắn đoàn tụ. Nay bà C xin ly hôn ông đồng ý.

Về tài sản chung:

+ Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày

22/5/2019) có nguồn gốc là của ông bà nội ông để lại cho ông để thờ cúng ông bà nên ông xác định đây là tài sản riêng của ông nên ông chỉ đồng ý cho bà C cất nhà để ở, không đồng ý tách sổ. Nhà và công trình trên đất là do ông và bà C xây dựng, dù là do ông trồng khoảng 20 năm tuổi, anh T là con của ông không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung. Ông không có yêu cầu gì đối với phần công sức đóng góp, cải tạo đất.

Về con chung tên Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/8/1996 đã trưởng thành và đi làm nên không yêu cầu Tòa giải quyết

Về nợ chung: không có

*Anh Nguyễn Duy T vắng mặt tại Tòa nên không có lời trình bày*

*Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, kết quả đo đạc đất được các đương sự thống nhất như sau:*

Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế, cụ thể: Thửa 91a diện tích 537m<sup>2</sup>, thửa 91b diện tích 960m<sup>2</sup> và thửa 91d diện tích 34,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 91, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Giá đất là 120.000 đ/m<sup>2</sup> không phân biệt vị trí đất. Trên thửa đất có 01 căn nhà, sân đāl, đường đi, 05 cống nước, 01 nhà vệ sinh, dãy chuồng trại, 33 cây dừa loại 1, 01 cây đu đủ, 07 cây bưởi da xanh loại 4, 01 bụi tre loại 2 và 01 cây mận loại 1.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Càyl Nam phát biểu quan điểm cho rằng:*

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định. Tuy nhiên, anh T vắng mặt tại Tòa không có lý do nên vi phạm Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim C đối với ông Nguyễn Văn H cụ thể:

+ Về hôn nhân: bà C được ly hôn với ông H.

+ Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

+ Về tài sản chung:

Công nhận cho bà C phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế thuộc thửa số 91a diện tích 537m<sup>2</sup> và thửa 91d diện tích 34,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 91 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Phú Trạch, xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Càyl Nam, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

Công nhận cho ông H thửa đất số 91b có diện tích 960m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 91 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Phú Trạch, xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Càyl Nam, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

Ghi nhận bà C đồng ý sử dụng thửa 91d diện tích 34,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 91 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp Phú Trạch, xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Càyl Nam, tỉnh Bến Tre làm lối đi chung cho bà và ông H.

Ghi nhận bà C không yêu cầu ông H hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch mà bà và ông H được nhận.

Về nợ chung: không có

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 28/9/2018 của bà Nguyễn Thị Kim C đối với ông Nguyễn Văn H thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Ông Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ cũng như thông báo hòa giải cho ông H và anh T đến Tòa để tiến hành hòa giải nhưng ông H và anh T vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được. Ngoài ra, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho anh T đến để tham gia phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T là phù hợp.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

2.1 Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim C và ông Nguyễn Văn H tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 16/11/1996 tại UBND xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Nam), tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông bà cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Theo bà C trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H chửi mắng, xúc phạm bà, còn ông H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà C có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Xét thấy, mâu thuẫn của ông bà là có thật, ông bà có thời gian ly thân nhưng không có biện pháp để hàn gắn đoàn tụ và đời sống chung không thể kéo dài và tại phiên tòa hôm nay ông H cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân – Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C đối với ông H là phù hợp.

2.2. Về con chung: bà C và ông H có một con chung tên Nguyễn Duy T, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

2.3 Về tài sản chung:

Đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.531,6m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H vào năm 1999. Bà C yêu cầu được nhận thửa 91a diện tích 537m<sup>2</sup> và thửa 91d diện tích 34,6m<sup>2</sup> và ông H được nhận thửa 91b diện tích 960m<sup>2</sup> nhưng ông H không đồng ý vì ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông. Hội đồng xét xử thấy rằng ông H và bà C kết hôn vào năm 1996 đến năm 1999 thì hộ ông H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc này trong hộ chỉ có ông H, bà C và anh T, nhưng anh T còn nhỏ không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung này. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà C nên yêu cầu của bà C là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với thửa đất số 91d bà C yêu cầu được nhận nhưng bà đồng ý dành phần đất này làm lối đi chung cho bà và ông H nên Tòa ghi nhận.

Đối với tài sản trên đất bà C yêu cầu được nhận chuồng heo giá trị là 6.543.000 đồng và 03 hồ nước tròn trị giá là 4.603.000 đồng; Ông H nhận căn nhà trị giá là 27.738.000 đồng, nhà vệ sinh trị giá 5.635.000 đồng và 02 hồ nước tròn trị giá 977.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà bà C được nhận là 68.592.000 + 6.543.000 + 4.603.000 = 79.738.000 đồng; Ông H được nhận là 115.200.000 + 27.698.000 + 5.635.000 + 977.000 = 149.510.000 đồng. Tuy nhiên, bà C không yêu cầu ông H phải trả lại phần giá trị chênh lệch nên Tòa án ghi nhận.

2.4 Về nợ chung: Bà C và ông H khai không có nên không xem xét giải quyết.

### **[3] Về án phí:**

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Kim C phải có nghĩa vụ nộp.

Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản mà bà được nhận là 3.987.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản mà chỉ được nhận là 7.475.500 đồng.

**[4] Về chi phí thu thập chứng cứ:** Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 2.665.000 đồng bà C tự nguyện nộp và đã thanh toán xong nên Tòa ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147 điểm, khoản 1 Điều 227 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các điều 51, 53, 54, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim C đối với ông Nguyễn Văn H.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Kim C.

Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim C và ông Nguyễn Văn H được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Nguyễn Duy T, sinh năm 1996 đã trưởng thành và bà C, ông H cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

3 Về tài sản chung:

+ Bà Nguyễn Thị Kim C được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 571,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 91a và 91d diện tích 34,6m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng chuồng trại, cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

+ Ông Nguyễn Văn H được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 960m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 91b, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp P1, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất. Buộc bà C có nghĩa vụ giao lại cho ông H thửa đất số 91b cùng cây trồng, căn nhà và vật kiến trúc trên đất.

+ Đối với thửa đất số 91d diện tích 34,6m<sup>2</sup> bà C đồng ý làm lối đi chung cho bà và ông H nên Tòa ghi nhận. Do đó, hạn chế quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Kim C đối với thửa đất này.

+ Ghi nhận bà C không yêu cầu ông H hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch.

*(Phần đất tranh chấp được thể hiện trong hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam cung cấp).*

Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

4. Về nợ chung: bà C và ông H khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Kim C có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020937 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu là 3.987.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000

đồng theo biên lai thu số 0020938 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam. Do đó, bà C còn phải nộp thêm là 1.737.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Nguyễn Văn H phải chịu là 7.475.500 đồng

6. Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 2.665.000 đồng bà C tự nguyện nộp và đã thanh toán xong.

*“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú.

**Nơi nhận:**

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mô Cày Nam (2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam (1b);
- UBND xã Cẩm Sơn;
- Những người tham gia tố tụng (4b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Hồng Diễm**